

chất, ngâm nước 2 h, ủ mềm, thái khúc ngắn, phơi khô dùng làm thuốc.

Mô tả: Các khúc thường thon về phía đỉnh (ngọn), bên trong có phần gỗ màu trắng hơi vàng, phần tủy màu hơi nâu đỏ; chất giòn, dễ bẻ gãy.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tạp chất: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái khúc.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, định kỳ phơi sấy, tránh ẩm, mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh.

Vị cay, tính ôn. Vào kinh can, vị.

Công năng, chủ trị

Tiêu thũng, giải độc, bài mù, sát khuẩn. Chủ trị: Nhọt độc sơ khởi hoặc đã làm mủ nhưng không vỡ, viêm tắc tuyến vú có mủ, mụn nhọt đinh độc do can khí uất.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Không có nhiệt độc tích tụ không dùng, phụ nữ có thai không dùng.

BỒ KẾT (Quả)

Gleditsiae australis Fructus

Tạo giác, Trư nha tạo

Quả chín được làm khô của cây Bồ kết (*Gleditsia australis* Hemsl.), họ Đậu (Fabaceae). Thu hoạch vào mùa hạ và mùa thu, hái lấy quả chín (quả có màu thâm đen), loại bỏ tạp chất, rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Mô tả

Quả dẹt và hơi cong, dài 5 cm đến 11 cm, rộng 1,5 cm đến 2 cm. Mặt ngoài nâu tía đến thâm đen phủ chất sáp màu trắng tro, lấm tấm như bột, lau sạch có màu sáng bóng, dễ thấy các bướu (khoang chứa hạt) nhô lên và tuyến nhỏ, các vết nứt dạng vân lưới. Đỉnh quả có gốc vòi nhụy tồn tại dạng mỏ chim, gốc quả có vết sẹo của cuống quả. Chất cứng, giòn, dễ gãy. Mặt gãy màu vàng nâu đến lục nhạt, giữa xóp hoặc là khoang chứa hạt. Mùi hăng nhẹ, vị ngọt sau hơi cay.

Ghi chú: Quả có màu thâm đen, khô chắc cứng, cùi dày không sâu mọt là loại tốt.

Bột

Màu vàng nâu, mùi đặc trưng, vị đắng. Quan sát trên kính hiển vi thấy: nhiều tế bào thành dày hóa gỗ hình tròn hay hình bầu dục, đường kính 15 μm đến 53 μm . Sợi thường xếp thành bó, đường kính sợi 10 μm đến 35 μm , thành hơi hoá gỗ. Các mảnh mô mềm có chứa tinh thể calci oxalat hình lăng trụ và một vài cụm sợi tinh thể. Các tinh thể

calci oxalat hình lăng trụ dài 6 μm đến 15 μm , những bó tinh thể đường kính 6 μm đến 14 μm . Mảnh mô mềm có thành tế bào hoá gỗ, có nhiều lỗ (hốc) và ống trao đổi rõ. Mảnh biểu bì vỏ quả màu nâu đỏ, tế bào hình đa giác, thành tương đối dày, với lớp cutin có gợn vân dạng hạt.

Định tính

A. Lấy khoảng 1 g bột dược liệu, thêm 8 ml *ethanol* 95 % (TT), đun hồi lưu trên cách thủy khoảng 5 min, để nguội, lọc. Lấy khoảng 0,5 ml dịch lọc cho vào 1 chén sứ nhỏ, bốc hơi tới khô trên cách thủy, để nguội. Thêm 3 giọt *anhydrid acetic* (TT), khuấy đều rồi thêm 2 giọt *acid sulfuric* (TT) dọc theo thành chén, sẽ xuất hiện màu đỏ tía.

B. Đun sôi khoảng 1 g bột dược liệu với 10 ml *nước* trong 10 min, lọc. Lắc mạnh dịch lọc, lớp bột tạo thành bền vững trên 15 min.

Độ ẩm

Không quá 14,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 45,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *nước* làm dung môi.

Chế biến

Quả bồ kết khô ngâm nước cho mềm, tước bỏ sống hai bên, bỏ hạt, sấy khô.

Bảo quản

Để nơi khô, thoáng, tránh mốc mọt (Dược liệu rất dễ bị mọt cần chú ý chống mọt bằng cách năng phơi, đậy kín sau khi chế biến).

Tính vị, quy kinh

Vị cay, mặn, tính ôn. Vào các kinh phế, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Thông khiếu, trừ phong, tiêu đờm, nhuận kiên. Chủ trị: Trúng phong cảm khấp, đờm suyễn làm tắc nghẹn cổ họng, đại tiện bí kết.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 3 g đến 6 g, dạng thuốc sắc (ít dùng), uống trong trị đờm suyễn.

Dùng ngoài lượng thích hợp.

Ngâm rượu: Lấy 50 g quả Bồ kết đã bỏ hạt, thái lát nhỏ ngâm với 200 ml rượu 40°, súc miệng điều trị đau nhức răng.

Đốt lấy than để thổi vào lỗ mũi cho hắt hơi khi bệnh nhân cảm khấp.

Đốt lên xông khói trừ chương khí, uế khí.

Kiêng kỵ

Không phải thực tà cấp tính không dùng.